TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:55/2023/HNGĐ-ST. Ngày: 20/7/2023 V/v "*Ly hôn giữa ông D và bà T"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Loan Phụng
2. Bà Nguyễn Thị Trúc Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ấm – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49A/2023/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1970
Địa chỉ: Số nhà A, ấp M, xã MT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973
Địa chỉ: Số nhà A, ấp M, xã MT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Ông D và bà T yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/01/2023, Bản tự khai, Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 25/6/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông và bà T kết hôn vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc. Ông và bà T đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay tình cảm giữa ông và bà T không còn nên ông yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D cung cấp Trích lục kết hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị T tại ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 20/10/1996 và thay đổi yêu cầu khởi kiện, xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: quá trình chung sống ông bà có 02 con chung Nguyễn Thanh T sinh ngày 26/8/1990 và Nguyễn Tâm P sinh ngày 03/7/2002. Con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 08/5/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông D có đăng ký kết hôn, đăng ký kết hôn tại xã Sơn Đông hay xã Bình Phú (xã M cũ) thì bà không nhớ. Sau khi kết hôn bà và ông D có 02 con chung là Nguyễn Thanh T sinh ngày 26/8/1990 và Nguyễn Tâm P sinh ngày 03/7/2002. Thời gian sau thì bà và ông D phát sinh mâu thuẫn do ông D hay cờ bạc và có người phụ nữ khác bên ngoài. Đồng thời, ông D thường xuyên lấy tài sản đi ra ngoài. Những lúc này bà không có báo chính quyền địa phương. Ông D bỏ nhà đi từ khoảng tháng 3 tháng 4 năm 2022. Nay tình cảm vợ chồng bà không còn, ông D yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý với yêu cầu của ông D.

Về tài sản chung: ông D khai không có nên bà không tranh chấp cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: hiện tại bà không tranh chấp

Về con chung: đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Vì phải đi làm kiếm tiền mưu sinh nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn D được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.
- Về con chung: con chung tên Nguyễn Thanh T sinh ngày 26/8/1990 và Nguyễn Tâm P sinh ngày 03/7/2002 đều đã trưởng thành nên không xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

Án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D khởi kiện xin ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị T; do ông D và bà T có đăng ký kết hôn ngày 20/10/1996 tại ủy ban nhân dân xã M, huyện CT, tỉnh Bến Tre nên quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện nay, bà T đang cư trú tại xã S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bị đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bị đơn bà Nguyễn Thị T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông D và bà T tự nguyện kết hôn vào năm 1990, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã Mỹ Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/10/1996 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo ông D, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc. Ông và bà T đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay tình cảm giữa bà và bà T

không còn nên bà xin ly hôn với bà T. Bà T cho rằng bà và ông D phát sinh mâu thuẫn do ông D hay cờ bạc và có người phụ nữ khác bên ngoài và ông D thường xuyên lấy tài sản đi ra ngoài. Tuy ông D và bà T không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn vợ chồng thực tế là có xảy ra. Bà T cũng đồng ý ly hôn với ông D. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông D và bà T

[2.2] Về con chung: trong quá trình chung sống ông D và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thanh T sinh ngày 26/8/1990 và Nguyễn Tâm P sinh ngày 03/7/2002. Con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: ông D khai không có, bà T không tranh chấp tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: ông D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng ông D phải chịu theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 55, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: con chung tên Nguyễn Thanh T sinh ngày 26/8/1990 và Nguyễn Tâm P sinh ngày 03/7/2002 - con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: ông D và bà T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: ông D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0002610 ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND xã S.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đãký)

Lương Thị Thùy Dương